



qiē rù

切入

verb · to cut into; to enter (a topic, market, etc.)

Example Sentences

Zhè jiā gōng sī chéng gōng qiē rù xīn xīng shì chǎng
这家公司成功切入新兴市场。

This company successfully entered the
emerging market.

Qǐng zhí jiē qiē rù zhǔ tí
请直接切入主题。

Please get straight to the point.

Trace each character, then write the word on your own.

切	切	切	切	切	切	切													
入	入	入	入	入															